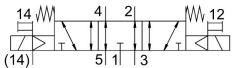


# **Van điện từ** **VSVA-B-P53E-ZH-A1-1R2L** Số bộ phận: 534530



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                  |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                                       |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                     |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                                    |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1000 l/ph                                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1            |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                   |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar                 |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                     |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                             |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU                                  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS    |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>NEMA 4                                           |
| Chiều rộng định mức                                        | 9 mm                                                     |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                                    |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết<br>thông qua tấm tiết lưu<br>qua để van |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                   |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 15407-1                                              |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                     |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                         |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                |
| Hướng dòng chảy                                            | bất kì                                                   |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                          |
| Chống phân cực                                             | cho tất cả các kết nối điện                              |
| Chức năng bổ sung                                          | Giảm dòng điện hãm<br>Ngắt bảo vệ                        |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                     | Đèn LED                                                                              |
| Áp suất điều khiển                               | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar                                                   |
| giá trị b                                        | 0.3                                                                                  |
| Giá trị C                                        | 2.9 l/s*bar                                                                          |
| Van lưu lượng                                    | 1400 l/ph                                                                            |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn               | 1100 l/ph                                                                            |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                   | 1000 l/ph                                                                            |
| Thời gian chuyển mạch tắt                        | 52 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                        | 20 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                    | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 400 $\mu$ s                                                                          |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu         | 100 $\mu$ s                                                                          |
| Dòng kéo vào định mức trên mỗi cuộn điện tử      | 110 mA đến 20 ms                                                                     |
| Dòng điện định mức khi giảm dòng điện            | 30 mA sau 20 ms                                                                      |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                       | 24 V DC: Pha dòng điện thấp 1,0 W, pha dòng điện cao 2,4 W                           |
| Dao động điện áp cho phép                        | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ trung bình                              | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Độ ẩm tương đối                                  | 0 - 90 %                                                                             |
| Bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp     | PELV                                                                                 |
| Môi chất kiểm soát                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van      | 1.8 N m...2.2 N m                                                                    |
| trọng lượng sản phẩm                             | 270 g                                                                                |
| Cổng nối điện                                    | 4 chân<br>M8x1<br>Phích cắm trung tâm<br>thiết kế tròn                               |
| Kiểu gắn                                         | trên tấm kết nối<br>với lỗ thông và vít                                              |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14                    | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1                                        |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84                | được gom<br>không lấy theo tiêu chuẩn<br>tùy ý:                                      |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                                | FPM<br>HNBR<br>NBR                                                                   |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực                                                                      |